

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH**quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;**Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Luật luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật công chứng ngày 29 tháng 11 năm 2006;**Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008;**Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;**Căn cứ Pháp lệnh trọng tài thương mại ngày 25 tháng 02 năm 2003;**Căn cứ Pháp lệnh giám định tư pháp ngày 29 tháng 9 năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;**Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,***NGHỊ ĐỊNH:****Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự; công chứng; chứng thực; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; giám định tư pháp; đăng ký giao dịch bảo đảm; hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật; bán đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; cho, nhận, nuôi con nuôi; hợp tác quốc tế về pháp luật (sau đây gọi chung là lĩnh vực tư pháp).

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực tư pháp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp mà không phải là tội phạm thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị xử phạt theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

2. Không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này do cán bộ, công chức thực hiện trong khi thi hành công vụ được giao. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm của họ được thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 3 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi là Nghị định số 128/2008/NĐ-CP).

2. Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 6 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hiệu nói trên mà vi phạm hành chính mới bị phát hiện thì không tiến hành xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc để quá thời hiệu xử phạt thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì bị xử phạt vi phạm hành chính nếu hành vi của người đó có dấu hiệu vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người vi phạm thực hiện vi phạm hành chính

mới trong lĩnh vực tư pháp hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Trong trường hợp phạt tiền thì mức phạt tiền cụ thể đối với một vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt; đối với trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt. Đối với trường hợp vi phạm hành chính có cả tình tiết

tăng nặng lẫn tình tiết giảm nhẹ thì tùy theo tính chất, mức độ của các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đó mà người có thẩm quyền quyết định áp dụng mức phạt cao hơn, thấp hơn mức trung bình hoặc áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc không thời hạn.

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính được quy định tại Chương II Nghị định này bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng chứng chỉ, giấy phép hành nghề, giấy đăng ký hoạt động, giấy đăng ký tham gia, giấy phép thành lập, thẻ thì cá nhân, tổ chức đó không được phép hành nghề, hoạt động trong thời gian bị tước quyền sử dụng chứng chỉ, giấy phép hành nghề, giấy đăng ký, giấy phép thành lập hoặc thẻ đó.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị

áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định cụ thể tại các điều của Chương II Nghị định này.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp khi phát hiện đã quá thời hiệu xử phạt thì không xử phạt nhưng cơ quan, người có thẩm quyền có thể áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Tiêu hủy các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Thu hồi giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt (tức là kể từ ngày thực hiện xong các nghĩa vụ, yêu cầu ghi trong quyết định xử phạt hoặc từ ngày quyết định xử phạt được cưỡng chế thi hành) hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 69 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG
HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động thi hành án dân sự

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án (chấp hành viên, thừa phát lại) nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập để thực hiện việc thi hành án mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của người phải thi hành án:

a) Có tình không thực hiện quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay;

b) Không thực hiện công việc buộc phải làm hoặc không chấm dứt thực hiện công việc không được làm nêu trong bản án, quyết định của Tòa án theo quyết định thi hành án;

c) Có điều kiện thi hành án nhưng cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

d) Không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án về việc cung cấp thông tin, giao các giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án mà không có lý do chính đáng;

đ) Không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán hoặc làm hư hỏng tài sản thuộc diện kê biên để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản để thi hành án;

b) Không thực hiện việc tạm dừng đăng ký, sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên;

c) Phá hủy niêm phong hoặc hủy hoại tài sản đã kê biên;

d) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào thu nhập, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc

thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án, của người phải thi hành án đang giữ hoặc của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;

e) Không thực hiện việc phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án theo quyết định của người có thẩm quyền thi hành án.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Buộc tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện các quy định về phong tỏa tài khoản, buộc giao tiền, giấy tờ có giá, buộc trích tiền để thi hành án, khấu trừ tài khoản đối với các hành vi quy định tại điểm d, đ và e khoản 3 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung của

bản sao có chứng thực hoặc bản chính để làm thủ tục yêu cầu chứng thực.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả, sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc dùng các thủ đoạn gian dối khác để làm thủ tục yêu cầu chứng thực;

b) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả là bản sao có chứng thực, giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo, mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả

mạo được sử dụng đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người có trách nhiệm phải đi đăng ký khai sinh cho trẻ em không thực hiện việc đăng ký trong thời hạn do pháp luật quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố tình làm chứng sai sự thật trong đăng ký khai sinh; người đi khai sinh cam đoan không đúng sự thật về việc sinh;

b) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký khai sinh;

b) Thực hiện hành vi gian dối khác để được đăng ký khai sinh nhằm mục đích trục lợi;

c) Làm giả hoặc mượn giấy khai sinh của người khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ Giấy khai sinh đã cấp và buộc đăng ký khai sinh theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Các hành vi gian dối khác khi đăng ký kết hôn.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân sử dụng vào mục đích khác.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Môi giới kết hôn bất hợp pháp;
- b) Lợi dụng việc đăng ký kết hôn nhằm mục đích trục lợi, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp và hướng dẫn đương sự đăng ký lại việc kết hôn theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này nhưng không thuộc

trường hợp vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với các trung tâm hỗ trợ kết hôn thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu của Trung tâm hỗ trợ kết hôn;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo, lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo đúng quy định;

c) Không công bố công khai và thu đúng mức thù lao theo quy định khi thực hiện các hoạt động hỗ trợ kết hôn;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với Trung tâm hỗ trợ kết hôn thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc hồ sơ đề nghị đăng ký

thay đổi nội dung hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn, làm giả Giấy đăng ký hoạt động hoặc sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả;

b) Khai báo gian dối để làm thủ tục xin cấp Giấy đăng ký hoạt động;

c) Hoạt động không đúng phạm vi, nội dung hoạt động ghi trong Giấy đăng ký hoạt động;

d) Không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tên gọi, trụ sở hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn;

đ) Ép buộc người được hỗ trợ kết hôn đưa thêm tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao theo quy định;

e) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Giấy đăng ký hoạt động của mình.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với Trung tâm hỗ trợ kết hôn thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ kết hôn khi Giấy đăng ký hoạt động đã hết hạn hoặc chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động mà đã hoạt động;

b) Thực hiện hoạt động hỗ trợ kết hôn nhằm mục đích xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động hoặc nhằm mục đích trục lợi khác;

c) Không đủ điều kiện hoạt động hỗ trợ kết hôn theo quy định của pháp luật mà hoạt động hỗ trợ kết hôn dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1, điểm c, d, e khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều này;

d) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại điểm e, đ khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người có trách nhiệm phải đi đăng ký khai tử cho người đã chết không thực hiện việc đăng ký trong thời hạn do pháp luật quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với các hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác

làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai tử.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc thực hiện các hành vi gian dối khác để làm thủ tục đăng ký khai tử.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Đăng ký khai tử cho người đang sống nhằm mục đích vụ lợi;

b) Cố ý làm chứng sai sự thật việc chết của người khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ Giấy chứng tử đã cấp và hướng dẫn việc khai tử lại theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ; đăng ký việc nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; bổ sung hộ tịch; điều chỉnh hộ tịch; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố tình làm chứng sai sự thật;

b) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc thực hiện hành vi gian dối khác để làm thủ tục theo quy định nhằm mục đích trục lợi.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý quốc tịch

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ hoặc cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục về quốc tịch.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ xác nhận về đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đã cấp chưa quá 05 năm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về cấp và sử dụng phiếu lý lịch tư pháp, dữ liệu và cơ sở dữ liệu điện tử về lý lịch tư pháp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Khai thác, sử dụng trái phép, hủy hoại dữ liệu lý lịch tư pháp;

b) In, sao chép, thay đổi trái phép dữ liệu lý lịch tư pháp;

c) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp; làm giả phiếu lý lịch tư pháp hoặc sử dụng phiếu lý lịch tư pháp giả.

4. Việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong việc khai thác thông tin về lý lịch tư pháp trong cơ sở dữ liệu điện tử được áp dụng theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm d khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ phiếu lý lịch tư pháp đã cấp đối với trường hợp vi phạm quy định tại

khoản 1, khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về công chứng hợp đồng, giao dịch

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi gian dối, không trung thực khi thực hiện việc làm chứng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để công chứng hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo, mạo danh chủ thể để được công chứng hợp đồng, giao dịch.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng viên soạn thảo hợp đồng, giao dịch theo đề nghị của người yêu cầu công chứng mà nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch không xác

thực, vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;

b) Thực hiện việc công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

c) Thực hiện việc công chứng không đúng thời hạn theo quy định;

d) Thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng viên thực hiện công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật công chứng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã thực hiện đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp

bất động sản, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản và nhận lưu giữ di chúc

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có một trong số bất động sản mà tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở;

b) Thực hiện không đúng quy định về công chứng đối với bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục công chứng để thế chấp bảo đảm cho một nghĩa vụ khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện công chứng di chúc cho cá nhân không phải là người lập di chúc hoặc người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc khi có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Thực hiện công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản không kiểm tra tính xác thực về quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản hoặc không kiểm tra để xác định người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản hoặc khi có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật;

c) Công chứng viên nhận lưu giữ di chúc không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, không ghi giấy nhận lưu giữ và không giao cho người lập di chúc;

d) Tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc trước khi giải thể hoặc chấm dứt hoạt động không thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc hoặc không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc cho người lập di chúc trong trường hợp không thỏa thuận được.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước Thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc công chứng theo đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm c, d khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi văn bản đã công chứng đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm công chứng viên

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung của bản chính các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên, cấp Thẻ công chứng viên.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả Thẻ công chứng viên, sử dụng Thẻ công chứng viên giả; làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ, Thẻ công chứng viên đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, Thẻ công chứng viên giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 20. Hành vi vi phạm nghĩa vụ của Công chứng viên

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin các tài liệu công chứng mà không được sự đồng ý của chủ giấy tờ bằng văn bản trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Sử dụng thông tin, tài liệu công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

c) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

d) Từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận;

b) Thực hiện công chứng trong trường hợp hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;

c) Thực hiện công chứng trong trường hợp công chứng liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của mình, của vợ hoặc chồng, cháu là con của con trai, con gái, con nuôi;

d) Sử dụng Thẻ công chứng viên của người khác hoặc cho người khác sử dụng

Thẻ công chứng viên của mình để hành nghề công chứng;

đ) Không đủ điều kiện hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, c, d khoản 2 Điều này; tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện công chứng hợp đồng, giao dịch đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại khoản tiền hoặc lợi ích khác đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Thu hồi văn bản đã công chứng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 21. Hành vi vi phạm của tổ chức hành nghề công chứng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng báo hoặc đăng báo không đầy đủ nội dung, số lần theo quy

định về nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

b) Vi phạm các quy định về chế độ báo cáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

c) Không niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

d) Không thực hiện đầy đủ thời gian làm việc theo ngày, giờ của cơ quan hành chính nhà nước;

đ) Vi phạm quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Văn phòng công chứng không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho

công chứng viên của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Không đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

c) Không đăng ký, thông báo việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tên gọi, trụ sở hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

d) Hoạt động không đúng nội dung đăng ký hoạt động, tên gọi, trụ sở hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

đ) Không đủ điều kiện hoạt động công chứng theo quy định của pháp luật mà hoạt động công chứng dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy

tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện theo quy định của pháp luật đối với các hành vi quy định tại khoản 1, điểm b, c và đ khoản 3 Điều này.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Điều 22. Hành vi vi phạm của người giám định tư pháp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người giám định tư pháp có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện giám định theo đúng thời hạn yêu cầu mà không có lý do chính đáng;

b) Không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng;

c) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện giám định tư pháp khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

c) Tiết lộ kết quả, thông tin và tài liệu liên quan đến giám định;

d) Không lưu văn bản ghi nhận quá trình giám định vào hồ sơ giám định;

đ) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung của giấy tờ đề nghị bổ nhiệm Giám định viên;

e) Sử dụng Thẻ giám định viên tư pháp của người khác hoặc cho người khác sử dụng Thẻ giám định viên tư pháp của mình để hành nghề giám định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người giám định tư pháp thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc thực hiện giám định của mình để trục lợi;

b) Tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người giám định tư pháp; tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được

khi tiến hành giám định đối với các vụ án khác;

c) Từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng;

d) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

đ) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên;

e) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch văn bản giám định;

g) Cố tình thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định;

h) Không ghi nhận trung thực kết quả trong quá trình giám định;

i) Không đủ điều kiện thực hiện giám định theo quy định của pháp luật mà thực hiện giám định dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Thẻ giám định viên trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, b, d, g khoản 3 Điều này.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VÀ TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Điều 23. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài;

b) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân, Giấy

phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ, tài liệu giả mạo được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 24. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động hành nghề của luật sư

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền, Đoàn luật sư về việc được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; thay đổi nội dung đăng ký hành nghề luật sư;

c) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định về tình hình tổ chức hoạt

động; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân hoạt động không theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hành nghề luật sư;

b) Đồng thời thành lập hoặc tham gia thành lập hai hay nhiều tổ chức hành nghề luật sư;

c) Cho người khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài để hành nghề luật sư;

d) Sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư; Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài không phải của mình để hành nghề luật sư;

đ) Chuyển giao vụ việc mà mình đã nhận cho luật sư khác làm thay khi chưa được sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký kết hợp đồng bằng văn bản hoặc có ký kết hợp đồng nhưng nội dung không đúng quy định;

b) Sách nhiễu, lừa dối, ép buộc khách hàng đưa thêm tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

c) Từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật khi được yêu cầu;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung Giấy chứng nhận tham gia tố tụng, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, Giấy phép hành nghề luật sư với tư cách cá nhân;

đ) Làm giả Giấy chứng nhận tham gia tố tụng, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, Giấy phép hành nghề luật sư với tư cách cá nhân;

e) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền; không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

g) Luật sư hành nghề khi chưa được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư với

tư cách cá nhân hoặc Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài;

h) Hoạt động không theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc;

b) Cố ý cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật;

c) Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

d) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

đ) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức khác để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;

e) Lợi dụng việc hành nghề luật sư, danh nghĩa luật sư để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã

hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

g) Luật sư nước ngoài hoạt động không theo đúng hình thức hành nghề của luật sư nước ngoài đã được quy định;

h) Luật sư nước ngoài tư vấn pháp luật Việt Nam khi chưa có bằng cử nhân luật của Việt Nam và chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một luật sư Việt Nam;

i) Luật sư nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trước cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam;

k) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam khi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài đã hết hạn;

l) Không đủ điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật mà hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy phép hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c

khoản 2, điểm b, h khoản 3, điểm a, b, c, đ khoản 4 Điều này. Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy phép hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm e, g khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm c, e khoản 3 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức hành nghề luật sư có một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền, Đoàn luật sư về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài; chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

b) Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền không theo đúng thời hạn quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền, Đoàn luật sư sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; tạm ngừng và tiếp tục hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh; địa chỉ của Văn phòng giao dịch;

d) Không thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định về tình hình tổ chức hoạt động; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

đ) Không công bố hoặc công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức công bố theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

e) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức hành nghề luật sư thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; Giấy phép thành lập chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Cho người không phải là luật sư thực hiện hoạt động hành nghề dưới danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư của mình;

c) Hoạt động không theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc hoạt động không đúng trụ sở đã đăng ký; không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu trái với quy định của pháp luật;

d) Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý;

đ) Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư;

e) Không cho phép hoặc không tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí;

g) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu thù lao luật sư không đúng theo quy định của pháp luật hoặc hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết;

b) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam để hành nghề luật sư;

c) Để cá nhân, tổ chức khác thực hiện dịch vụ pháp lý tại Văn phòng giao dịch của mình;

d) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài khi chưa được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động theo quy định;

đ) Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam cử luật sư nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người đại diện, người bảo

vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trước cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đủ điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật mà hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Không đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài; Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

c) Hoạt động khi chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

d) Lợi dụng việc hành nghề luật sư để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối

với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 2, điểm b, c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này. Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1, điểm đ, e khoản 2 Điều này;

b) Buộc trả lại số tiền thu không đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về quản lý nhà nước của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới trước khi tổ chức Đại hội nhiệm kỳ;

b) Không gửi cơ quan có thẩm quyền về báo cáo kết quả Đại hội nhiệm kỳ, các giấy tờ khác theo quy định và báo cáo kết quả Đại hội để bãi nhiệm và bầu mới hoặc bầu thay thế Chủ nhiệm, bầu bổ sung ủy viên Ban Chủ nhiệm, Hội đồng

khen thưởng, kỷ luật để trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn kết quả Đại hội theo thẩm quyền;

c) Không thực hiện báo cáo năm về tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư cho cơ quan có thẩm quyền, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư hoặc trực tiếp cử luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;

b) Không gửi quy định, quyết định, nghị quyết được thông qua của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư cho cơ quan có thẩm quyền, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

c) Không gửi cơ quan có thẩm quyền hồ sơ đề nghị phê duyệt điều lệ theo quy định;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phê duyệt điều lệ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả Đại hội.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị phê duyệt điều lệ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả Đại hội;

b) Lợi dụng danh nghĩa của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức, hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết mức thu thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở của Trung tâm theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo, lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo đúng quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động; đặt Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi trụ sở, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh, Tư vấn viên pháp luật, Luật sư; chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phân công người không phải là tư vấn viên pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho Trung tâm tư vấn pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật;

b) Cử đối tượng không đúng quy định tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đối với vụ việc mà Trung tâm thực hiện tư vấn pháp luật.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện tư vấn khi chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

b) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, cộng tác viên và nhân viên của Trung

tâm; thực hiện chưa xong các vụ việc mà Trung tâm đã nhận trước thời điểm chấm dứt hoạt động;

c) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc Giấy đăng ký hoạt động.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc Giấy đăng ký hoạt động;

b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tiến hành đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật; Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật theo quy định tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Lợi dụng hoạt động tư vấn pháp luật để trục lợi; gây mất trật tự, an toàn xã hội; ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

c) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Giấy đăng ký hoạt động của mình;

d) Hoạt động không theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động hoặc hoạt động không đúng trụ sở đã đăng ký; không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu trái với quy định của pháp luật;

đ) Cho cá nhân, tổ chức khác hoạt động tư vấn dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

e) Không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4, điểm c, đ khoản 5 Điều này. Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều này;

Điều 28. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động tư vấn pháp luật của người thực hiện tư vấn pháp luật

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Cố ý tư vấn trái pháp luật;

b) Đòi thêm tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao mà Trung tâm tư vấn pháp luật đã thu;

c) Lợi dụng danh nghĩa Trung tâm tư vấn pháp luật, lạm dụng danh nghĩa tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên tư vấn viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm thu lợi cho riêng mình hoặc để tiến hành các hoạt động khác trái pháp luật;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung Thẻ tư vấn viên pháp luật hoặc giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Làm giả Thẻ tư vấn viên pháp luật, sử dụng Thẻ tư vấn viên pháp luật giả; làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật;

b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, khiêu nạt, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

c) Lợi dụng hoạt động tư vấn pháp luật để trục lợi; gây mất trật tự, an toàn xã hội ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

d) Tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc;

đ) Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mà thực hiện tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Thẻ tư vấn viên pháp luật, Chứng chỉ hành nghề luật sư trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 1, điểm b, d, đ khoản 2 Điều này. Tước quyền sử dụng Thẻ tư vấn viên pháp luật, Chứng chỉ hành nghề luật sư không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu giấy tờ, Thẻ tư vấn viên pháp luật đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm

sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, Thẻ tư vấn viên pháp luật giả đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả số tiền hoặc lợi ích vật chất khác đối với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

Mục 7

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 29. Hành vi vi phạm quy định về trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết, thông báo công khai việc bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá;

b) Có hành vi gian dối để tham gia hoặc cho phép người khác tham gia cuộc bán đấu giá trái với quy định về người không được tham gia đấu giá;

c) Có hành vi cản trở, gây khó khăn đối với người đăng ký tham gia đấu giá

trong thời gian đăng ký mua tài sản bán đấu giá;

d) Lập danh sách không về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá;

đ) Không lập biên bản về cuộc bán đấu giá tài sản hoặc không ghi kết quả cuộc bán đấu giá vào sổ đăng ký bán đấu giá tài sản;

e) Không thực hiện việc bảo quản tài sản bán đấu giá theo đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thiếu chính xác, thiếu trung thực các thông tin, giấy tờ cần thiết liên quan đến tài sản bán đấu giá;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của pháp luật về giám định tài sản bán đấu giá trong trường hợp tài sản phải được giám định theo quy định của pháp luật;

d) Thu tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không theo đúng quy định;

đ) Không trưng bày hoặc hạn chế việc xem tài sản bán đấu giá, hồ sơ tài sản bán đấu giá trước ngày mở cuộc bán đấu giá tài sản.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại điểm b, d khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền đặt trước đối với phần thu vượt quá mức quy định đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 30. Hành vi vi phạm của người tham gia đấu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi gian lận về điều kiện tham gia đấu giá tài sản, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 31. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng Thẻ đấu giá viên

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác sử dụng Thẻ đấu giá viên của mình để điều hành cuộc bán đấu giá hoặc sử dụng Thẻ đấu giá viên của mình để điều hành cuộc bán đấu giá tại tổ chức không có chức năng bán đấu giá;

b) Sử dụng Thẻ đấu giá viên của người khác để điều hành cuộc bán đấu giá hoặc không có Thẻ đấu giá viên mà vẫn điều hành cuộc bán đấu giá trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Làm giả Thẻ đấu giá viên, sử dụng Thẻ đấu giá viên giả; làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Thẻ đấu giá viên;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung Thẻ đấu giá viên hoặc giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Thẻ đấu giá viên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Thẻ đấu giá viên trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Tịch thu giấy tờ, Thẻ đấu giá viên đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, Thẻ đấu giá viên giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

Điều 32. Hành vi vi phạm quy định của tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thực hiện chế độ báo cáo, lập, quản lý hoặc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu không đúng quy định;

b) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính về việc đăng ký kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cơ quan, tổ chức không có chức năng bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật mà vẫn tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản;

b) Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, doanh nghiệp bán đấu giá tài sản không có đấu giá viên mà vẫn tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản;

c) Thu các chi phí không đúng quy định của pháp luật;

d) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động bán đấu giá tài sản dưới danh nghĩa của mình.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại số tiền thu không đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;

c) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 8

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức, hoạt động trọng tài của Trung tâm trọng tài và trọng tài viên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo, lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản việc thay đổi Chủ tịch Trung tâm trọng tài, địa điểm đặt trụ sở hoặc danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài, việc thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện với các cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập, hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, số lần quy định khi thành lập Trung tâm trọng tài hoặc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ danh sách Trọng tài viên và các nội dung chủ yếu về Trung tâm trọng tài theo quy định.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập Trung tâm

trọng tài; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Trung tâm trọng tài mà không được sự phê chuẩn của Bộ Tư pháp;

b) Hoạt động khi chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc Giấy đăng ký hoạt động đã hết hạn;

c) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Giấy đăng ký hoạt động của mình;

d) Không thực hiện các quy định thông báo công khai việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập, hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký thay đổi nội dung hoạt động, Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài;

e) Không đăng ký việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập tại Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động đúng thời hạn quy định;

g) Không xây dựng quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài hoặc nội dung quy tắc tố tụng của Trung tâm trái với quy định của pháp luật;

h) Không thực hiện đúng chế độ lưu trữ hồ sơ trọng tài;

i) Không cung cấp bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh

chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Không xóa tên Trọng tài viên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài khi Trọng tài viên vi phạm nghiêm trọng Điều lệ của Trung tâm trọng tài, quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến nội dung vụ tranh chấp mà Trọng tài viên giải quyết gây thiệt hại cho các bên tham gia tố tụng;

b) Ép buộc khách hàng đưa thêm tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản phí theo quy định;

c) Không đủ điều kiện thực hiện hoạt động trọng tài theo quy định của pháp luật mà hoạt động dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài từ 03 tháng đến 06

tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; Tước quyền sử dụng Thẻ trọng tài viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, điểm d, e, g, h, i, k khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Mục 9

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG
HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO
DỤC PHÁP LUẬT

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm mục đích vụ lợi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với báo cáo viên,

tuyên truyền viên pháp luật lợi dụng hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật để kích động, gây phương hại đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, truyền thống văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Thẻ báo cáo viên pháp luật, Thẻ tuyên truyền viên pháp luật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; Tước quyền sử dụng Thẻ báo cáo viên pháp luật, Thẻ tuyên truyền viên pháp luật không thời hạn đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 10

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG
HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 35. Hành vi vi phạm của người được trợ giúp pháp lý

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố tình cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy

tờ để đủ điều kiện làm người được trợ giúp pháp lý.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo để đủ điều kiện làm người được trợ giúp pháp lý.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm của người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dùng Thẻ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc lợi dụng danh nghĩa cộng tác viên trợ giúp pháp lý để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm mục đích vụ lợi;

b) Sử dụng Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Thẻ trợ giúp viên pháp lý của người khác hoặc cho người khác sử dụng Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Thẻ trợ giúp viên pháp lý của mình để thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý nhằm mục đích vụ lợi;

c) Nhận tiền hoặc đòi hỏi lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý dưới bất cứ hình thức nào;

d) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý trái quy định gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cố tình cung cấp chứng cứ giả; xúi giục người được trợ giúp pháp lý khai sai sự thực hoặc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện không có căn cứ hoặc trái pháp luật;

c) Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các trường hợp mà pháp luật quy định phải từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý;

d) Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

đ) Thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho hai người được trợ giúp pháp lý trở lên có quyền lợi đối lập nhau trong cùng

vụ việc trừ trường hợp hòa giải, giải đáp pháp luật;

e) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

g) Sách nhiễu, chậm trễ, gây khó khăn cho người được trợ giúp pháp lý hoặc kéo dài thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý;

h) Hứa hẹn trước về kết quả giải quyết vụ việc hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến yêu cầu và chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;

i) Không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật mà thực hiện trợ giúp pháp lý dưới bất kỳ hình thức nào.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Thẻ trợ giúp viên pháp lý, Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều này. Tước quyền sử dụng Thẻ trợ giúp viên pháp lý, Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại

điểm d khoản 1, điểm e khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền đã nhận đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện theo đúng quy định pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc báo cáo, lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

b) Không thực hiện việc thông báo theo quy định khi chấm dứt hoạt động;

c) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

09615450
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft *

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trái phép;

b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý cho đối tượng và vụ việc thuộc phạm vi, hình thức, lĩnh vực pháp luật ghi trong Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý khi được yêu cầu;

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký hoạt động hoặc đã bị thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

d) Thực hiện trợ giúp pháp lý mà không đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định hoặc không đăng ký việc thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

đ) Không chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang trợ giúp đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương nơi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trong trường hợp chấm dứt hoạt động;

e) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

g) Lợi dụng sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý để kích động, gây chia rẽ

đoàn kết cộng đồng, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

h) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý;

i) Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1, điểm e khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định điểm c khoản 2 Điều này. Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không thời hạn đối với hành vi quy định điểm g, i khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1, điểm b, đ khoản 2 Điều này.

Mục 11

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG
HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ GIAO
DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 38. Vi phạm quy định trong đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung các loại giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, đơn yêu cầu đã có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo chữ ký của người có quyền yêu cầu đăng ký trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc văn bản thông báo; làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo là giấy chứng nhận hoặc văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, đơn yêu cầu có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy

tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy đăng ký về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu điện tử về giao dịch bảo đảm

Việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong việc khai thác thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm trong cơ sở dữ liệu điện tử được áp dụng theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Mục 12

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG
HOẠT ĐỘNG CHO, NHẬN,
NUÔI CON NUÔI

Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi của cá nhân

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi cho hoặc nhận con nuôi mà không làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện việc cho, nhận con nuôi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có văn bản không chấp nhận việc cho hoặc nhận con nuôi;

b) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai báo gian dối để đăng ký việc cho, nhận con nuôi;

b) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dụ dỗ, mua chuộc, ép buộc, đe dọa để có được sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi;

b) Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích vụ lợi;

c) Làm dịch vụ môi giới cho hoặc nhận con nuôi trái pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy bỏ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ quyết định nuôi con nuôi đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3, điểm a, b khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với các Văn phòng con nuôi nước ngoài thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

b) Tự ý sửa chữa hoặc tẩy xóa làm sai lệch nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc chấm dứt hoạt động.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các Văn phòng con nuôi nước ngoài thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi trụ sở, người đứng đầu của Văn phòng nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục cho hoặc nhận con nuôi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với Văn phòng con nuôi nước ngoài thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập;

b) Làm giả Giấy phép hoạt động hoặc sử dụng Giấy phép hoạt động giả;

c) Hoạt động không đúng phạm vi, nội dung và địa bàn hoạt động ghi trong Giấy phép;

d) Trực tiếp giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật;

đ) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng Giấy phép thành lập của mình.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện hoạt động khi Giấy phép đã hết hạn hoặc chưa được cấp Giấy phép đã hoạt động;

b) Không đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam theo quy định của pháp luật mà hoạt động dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động xin nhận con nuôi nhằm bóc lột sức lao động đối với trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm c, d, đ khoản 3 Điều này. Tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập không thời hạn đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu số lợi bất hợp pháp thu được đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm a, c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 13

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÁP LUẬT

Điều 42. Hành vi vi phạm quy định hợp tác quốc tế về pháp luật của cơ quan Trung ương của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ quan chủ quản) và các đơn vị trực thuộc các cơ quan chủ quản

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo về tình hình thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và dự kiến thực hiện chương trình, dự án hợp tác cho thời kỳ tiếp theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tiến hành theo dõi, đánh giá chương trình, dự án trong quá trình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

b) Không tuân thủ quy định về thẩm định, phê duyệt đối với các chương trình, dự án hợp tác thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc chương trình, dự án hợp tác có sửa đổi, bổ sung điều chỉnh dẫn đến thay đổi mục tiêu của chương trình, dự án hợp tác đó.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý triển khai thực hiện hoặc cho phép thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án khi không có văn bản ký kết hoặc có văn bản ký kết nhưng chưa có hiệu lực pháp luật;

b) Đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản tiến hành các hoạt động hợp tác với nước ngoài về pháp luật không thông qua cơ quan chủ quản của mình;

c) Tự ý đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ chương trình, kế hoạch, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật mà không có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Hủy bỏ chương trình, kế hoạch, dự án đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại

khoản 1, điểm a khoản 2, điểm c khoản 3 Điều này.

Mục 14

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH KHÁC VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về kế toán, thống kê, phí và lệ phí

Việc xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về kế toán, thống kê, phí và lệ phí trong lĩnh vực tư pháp được áp dụng theo quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, lĩnh vực thống kê, lĩnh vực phí và lệ phí.

Điều 44. Hành vi đưa hối lộ, gây rối hoặc cản trở người thi hành công vụ trong lĩnh vực tư pháp

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để được làm thủ tục theo quy định trong lĩnh vực tư pháp hoặc để trốn tránh việc xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc xử phạt đối với cá nhân có hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ; có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm danh dự người thi hành công vụ hoặc chống lại người thi hành công vụ; xúi giục người khác

không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ; gây rối, làm mất trật tự hoặc lôi kéo, kích động người khác gây rối, làm mất trật tự công cộng hoặc có hành vi gây rối hoặc cản trở khác gây trở ngại cho các hoạt động trong lĩnh vực tư pháp được áp dụng theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số tiền, tài sản hoặc vật chất dùng để hối lộ đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thanh tra chuyên ngành Tư pháp

1. Thanh tra viên chuyên ngành Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Tư pháp có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

Điều 49. Việc phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp, thanh tra chuyên ngành Tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi địa phương mình quản lý theo thẩm quyền cụ thể quy định tại Điều 45 Nghị định này.

2. Thanh tra chuyên ngành Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực tư pháp quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền cụ thể quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành Sở Tư pháp không xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 11 Chương II Nghị định này. Việc xử phạt vi phạm hành chính do Chánh thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành Bộ Tư pháp thực hiện.

3. Cơ quan thi hành án dân sự xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 47 của Nghị định này đối với các vi phạm

hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự.

4. Trong trường hợp vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

Điều 50. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 45, Điều 46 và Điều 47 Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền xử phạt nhưng phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 42 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 51. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc nhận được báo cáo, biên bản về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, người có thẩm quyền xử phạt phải kiểm tra, xác minh, ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Điều 52. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ, công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính trừ trường hợp xử phạt bằng hình thức phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 200.000 đồng.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, người có thẩm quyền thi hành án, công chứng viên, cán bộ, công chức đang thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao trong lĩnh vực tư pháp.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 22 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 53. Quyết định xử phạt

1. Việc ra quyết định xử phạt theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 23 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 54. Thủ tục phạt tiền

Thủ tục phạt tiền, thu nộp tiền phạt thực hiện theo quy định tại Điều 57 và Điều 58 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 55. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 56. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hoãn chấp hành quyết định phạt tiền

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 64 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 24 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

2. Cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên có thể được hoãn chấp

hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 57. Cường chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 30 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 58. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp là một năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt; quá thời hạn này mà quyết định đó không được thi hành thì không thi hành quyết định xử phạt nữa nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành quyết định xử phạt thì thời hiệu nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Điều 59. Ban hành mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính

Ban hành kèm theo Nghị định này các mẫu biên bản và quyết định để sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 60. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền.

Công dân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi trái pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

2. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 61. Xử lý đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp mà sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng mức, xử phạt vượt thẩm quyền, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, công dân, tổ chức thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Xử lý vi phạm đối với người bị xử phạt vi phạm hành chính

Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp nếu có hành vi chống người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay thế Nghị định số 76/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

2. Bãi bỏ Điều 9 và Điều 14 tại Chương II Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 64. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này, tổ chức việc thống kê xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục**DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG
TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 60/2009/NĐ-CP
ngày 23 tháng 7 năm 2009)*

1. Mẫu biên bản số 01: Biên bản về vi phạm hành chính
2. Mẫu biên bản số 02: Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
3. Mẫu biên bản số 03: Biên bản khám người theo thủ tục hành chính.
4. Mẫu biên bản số 04: Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật.
5. Mẫu biên bản số 05: Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện.
6. Mẫu quyết định số 01: Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính
7. Mẫu quyết định số 02: Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
8. Mẫu quyết định số 03: Quyết định khám người theo thủ tục hành chính.
9. Mẫu quyết định số 04: Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện.
10. Mẫu quyết định số 05: Quyết định xử phạt cảnh cáo theo thủ tục đơn giản.
11. Mẫu quyết định số 06: Quyết định phạt tiền theo thủ tục đơn giản.
12. Mẫu quyết định số 07: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
13. Mẫu quyết định số 08: Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.
14. Mẫu quyết định số 09: Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính trong trường hợp không áp dụng xử phạt hành chính./.

Mẫu biên bản số 01

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan lập biên bản
 Số:...../BB-VPHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Chúng tôi gồm³:

1:..... Chức vụ:.....

2:..... Chức vụ:.....

Với sự chứng kiến của:⁴

1. Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú).....

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

2. Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú).....

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....;

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp đối với:

Ông (bà)/tổ chức⁵:.....; Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

¹ Nếu biên bản do Chủ tịch UBND các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã mà không cần ghi cơ quan chủ quản

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh;

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁵ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm

Cấp ngày: Tại:.....
 Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau⁶:.....
 Các hành vi trên đã vi phạm vào Điều..... khoản..... điểm của Nghị định số quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại⁷:

Họ tên:
 Địa chỉ:
 Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....
 Cấp ngày: Tại:.....
 Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính:

.....
 Ý kiến trình bày của người làm chứng:

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra, (nếu có):

Người có thẩm quyền xử phạt đã yêu cầu Ông (bà)/tổ chức đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng gồm:

.....
 Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy tờ sau để chuyển về:..... để cấp có thẩm quyền giải quyết

STT	Tên tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng ⁸	Ghi chú ⁹

⁶ Ghi cụ thể ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả hành vi vi phạm.

⁷ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

⁸ Nếu là phương tiện thì ghi thêm số đăng ký, nếu là ngoại tệ thì ghi xe ri của từng tờ.

⁹ Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của Ông (bà).....

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại¹⁰ lúc..... giờ..... ngày..... tháng..... năm để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản và.....¹¹.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

.....
Ý kiến bổ sung khác (nếu có)¹²:

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

Người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm)	Người bị thiệt hại (hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại)	Người chứng kiến	Đại diện chính quyền (nếu có)	Người lập biên bản
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản¹³:

.....
Lý do người bị thiệt hại, đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản¹⁴:

¹⁰ Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

¹¹ Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

¹² Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹³ Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

¹⁴ Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

Mẫu biên bản số 02

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan lập biên bản
 Số:...../BB-TG-TVPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực **tư pháp**.

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... do³..... chức vụ..... ký.

Để có cơ sở xác minh thêm vụ việc vi phạm hành chính /hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi.....giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

Chúng tôi gồm:⁴

1.; Chức vụ:

2.; Chức vụ:

Người vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/Tổ chức⁵:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày: Tại:.....

Với sự chứng kiến của⁶:

1:..... Nghề nghiệp:.....

¹Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh;

³Ghi rõ họ tên, chức vụ người ký quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

⁴Họ và tên, chức vụ người lập biên bản

⁵Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm

⁶Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ

Địa chỉ thường trú.....

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, gồm

STT	Tên tang vật, phương tiện, bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện ⁷	Ghi chú ⁸

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản.

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

.....
Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁹:

Người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm) (Ký, ghi rõ họ tên)	Người ra quyết định tạm giữ (Ký, ghi rõ họ tên)	Người chứng kiến (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện chính quyền (nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)	Người lập biên bản (Ký, ghi rõ họ tên)
---	---	--	---	--

⁷ Nếu là phương tiện thì ghi thêm số đăng ký.

⁸ Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của Ông (bà).....

⁹ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu biên bản số 03

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan lập biên bản
 Số:...../BB-KN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**Khám người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 47 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Căn cứ Quyết định khám người theo thủ tục hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... do³..... chức vụ..... ký hoặc căn cứ.....⁴;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

Chúng tôi gồm:⁵

1:.....; Chức vụ:

2:.....; Chức vụ:

Với sự chứng kiến của:⁶

1:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2:..... Nghề nghiệp:.....

¹ Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ người ký quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

⁴ Nếu người quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy; Họ tên, chức vụ người quyết định việc khám người trong trường hợp này.

⁵ Họ và tên, chức vụ người lập biên bản.

⁶ Họ và tên người làm chứng.

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Tiến hành khám người và lập biên bản về việc khám người đối với:

Ông (bà):..... Tuổi:.....

Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số:

Cấp ngày: Tại:

Sau khi khám người, chúng tôi thu được những đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính như sau

STT	Tên đồ vật, tài liệu phương tiện	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ	Ghi chú

Việc khám người kết thúc vào hồi..... giờ,..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành ba bản có nội dung và giá trị như nhau. Người bị khám được giao một bản. Ngoài ra, biên bản này được gửi cho⁷..... và một bản lưu hồ sơ.

Biên bản này gồm..... trang, được người vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

.....
Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁸:

Người bị khám
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người khám
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chứng kiến
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁷ Nếu người quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm biên bản này được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng.

⁸ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu biên bản số 04

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan lập biên bản
 Số:...../BB-KPTVTĐV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

Chúng tôi gồm:³

1:.....; Chức vụ:

2:.....; Chức vụ:

Với sự chứng kiến của:⁴

1:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật là:⁵

.....
 Vì có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật này có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

Chủ phương tiện vận tải, đồ vật (hoặc người điều khiển phương tiện vận tải):⁶

¹ Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ và tên người làm chứng.

⁵ Ghi rõ loại phương tiện vận tải, đồ vật, số biển kiểm soát (đối với phương tiện)

⁶ Ghi rõ họ tên chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải.

1:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Phạm vi khám:

Những tang vật vi phạm hành chính bị phát hiện gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng	Ghi chú

Việc khám phương tiện vận tải (đồ vật) theo thủ tục hành chính kết thúc vào hồi..... giờ,..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau, chủ phương tiện vận tải, đồ vật/người điều khiển phương tiện vận tải..... được giao một bản.

Biên bản này gồm..... trang, được người vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

.....
Ý kiến bổ sung khác (nếu có):⁷

Người quyết định khám

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ phương tiện vận tải,

đồ vật hoặc người điều

khiển phương tiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người tham gia khám

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chứng kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chứng kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biên bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁷ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu biên bản số 05

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan lập biên bản
 Số:...../BB-KNCGTVPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**Khám nơi cất giấu tang vật phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Căn cứ Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... do³..... chức vụ..... ký;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

Chúng tôi gồm:⁴

1:.....; Chức vụ:

2:.....; Chức vụ:

Với sự chứng kiến của:⁵

1:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú

¹ Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴ Họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁵ Họ và tên những người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
Tiến hành khám:⁶

.....
Là nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và lập biên bản về việc khám.

Người chủ nơi bị khám là:⁷

Ông (bà)/Tổ chức⁸

Nghề nghiệp: (lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Cấp ngày..... Tại:.....

Sau khi khám chúng tôi thu giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng ⁹	Ghi chú ¹⁰
				09615450

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác

Việc khám kết thúc vào hồi..... giờ,..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau, được giao cho chủ nơi bị khám một bản.

Biên bản này gồm..... trang, được cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm, người làm chứng, người lập biên bản ký xác nhận vào từng trang.

⁶ Ghi rõ địa chỉ nơi bị khám.

⁷ Nếu chủ nơi bị khám vắng mặt thì ghi rõ họ tên người thành niên trong gia đình.

⁸ Nếu nơi bị khám là của tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

⁹ Nếu có phương tiện phải ghi rõ biển kiểm soát.

¹⁰ Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của Ông (bà).....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

.....
Ý kiến bổ sung khác (nếu có):¹¹

**Chủ nơi bị khám hoặc
người thành niên
trong gia đình**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người ra quyết định
tạm giữ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biên bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chứng kiến
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện chính quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹¹ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu quyết định số 01

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-TGN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Tạm giữ người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 44, Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đề³.....;

Tôi⁴,.....; Chức vụ:.....

Đơn vị:

Quyết định

Tạm giữ Ông (bà):..... Tuổi:

Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số:

Cấp ngày: Tại:

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁵:
 quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của⁶.....

¹ Nếu Quyết định tạm giữ người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ lý do tạm giữ người như: để ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc để thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

⁴ Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

⁵ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁶ Ghi cụ thể từng điều, khoản, mức phạt của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

Thời gian tạm giữ là: 12 giờ kể từ thời điểm bắt đầu giữ là hồi:.....
giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Vì lý do⁷:..... nên thời hạn tạm giữ được kéo dài là..... giờ.

Theo yêu cầu của Ông (bà)⁸....., việc tạm giữ được thông
báo cho gia đình, tổ chức, nơi làm việc hoặc học tập là⁹:

Vì Ông (bà)..... là người chưa thành niên và tạm giữ vào ban
đêm/thời hạn tạm giữ trên 6 giờ, việc tạm giữ được thông báo vào hồi.....
giờ..... ngày..... tháng..... năm cho cha mẹ/người giám hộ là:.....

..... Địa chỉ:

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà):..... để chấp hành;

2:

3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

09615450

⁷ Nếu thời hạn tạm giữ dài hơn 12 tiếng phải ghi rõ lý do việc kéo dài thời hạn tạm giữ.

⁸ Ghi rõ tên, địa chỉ người được thông báo.

⁹ Ghi rõ tên, địa chỉ người được thông báo.

Mẫu quyết định số 02

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-TGTVPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét³

Tôi⁴,.....; Chức vụ:.....

Đơn vị:

Quyết định

Tạm giữ : Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của

Ông (bà)/Tổ chức⁵:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số: /Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày: Tại:

¹ Nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.....mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ lý do tạm tang vật, phương tiện vi phạm hành chính như để xác minh tình tiết làm căn cứ để quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm. Nếu người tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tiêu tán, tiêu hủy.

⁴ Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

⁵ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁶:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Nghị định số..... quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản (kèm theo Quyết định này)

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà):/Tổ chức để chấp hành;

2:⁷;

3.;

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ⁸

⁶ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁷ Trường hợp người quyết định tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

⁸ Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý.

Mẫu quyết định số 03

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-KN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Khám người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 47 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét³

Tôi⁴.....; Chức vụ:.....

Đơn vị:

Quyết định

Khám người Ông (bà):.....; Tuổi.....

Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số:.....;

Cấp ngày: Tại:

Quyết định khám người này đã được thông báo cho Ông (bà)⁵:.....

Việc khám người có người chứng kiến là Ông (bà)⁶:.....

Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số:.....;

¹ Nếu Quyết định khám người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ căn cứ khám người là Ông (bà) có cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴ Họ tên người ra Quyết định khám người.

⁵ Họ tên người bị khám.

⁶ Họ và tên người chứng kiến.

Cấp ngày: Tại:

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà):..... để chấp hành;
2.;
3.;

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu quyết định số 04

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-KNCGTV-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét³.....;

Tôi⁴.....; Chức vụ:.....

Đơn vị:

Quyết định

Khám⁵:

Chủ nơi bị khám là: Ông (bà)/Đại diện tổ chức:⁶.....

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày: Tại Lý do:.....

(Việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản kèm theo Quyết định này)

¹ Nếu Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ căn cứ cho rằng nơi bị khám có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴ Họ tên người ra Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁵ Ghi rõ địa điểm bị khám.

⁶ Nếu không có người chủ nơi bị khám thì ghi rõ người thành niên trong gia đình họ là.....

Quyết định này đã được :.....

1. Giao cho Ông (bà):/Đại diện tổ chức để chấp hành;

2: Gửi:⁷.....;

3.;

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện là nơi ở

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁷ Trường hợp người quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

Mẫu quyết định số 05

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-XPHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

**vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo trong lĩnh vực tư pháp
 (Theo thủ tục đơn giản)**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét hành vi vi phạm hành chính do..... thực hiện

Tôi³.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt cảnh cáo đối với:.....

Ông (bà)/Tổ chức:⁴

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày: Tại.....

¹ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

⁴ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁵:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm..... quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức:⁶..... để chấp hành

2.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

09615450

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

⁵ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁶ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Mẫu quyết định số 06

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-XPHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT
vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
 Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Xét hành vi vi phạm hành chính do³..... thực hiện;

Tôi⁴.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản đối với:

Ông (bà)/Tổ chức⁵:

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày: Tại.....

Bằng hình thức phạt tiền với mức phạt là: đồng

(Ghi bằng chữ:.....)

¹ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁴ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

⁵ Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

Lý do

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁶:.....

Hành vi của Ông (bà)/Tổ chức đã vi phạm quy định tại điểm.....
khoản..... Điều..... của Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm.....
quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết
định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt
là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp.....⁷ Quá
thời hạn này, nếu Ông (bà)/Tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định
xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt theo quy định tại Điều 1 phải nộp ngay cho người ra Quyết định xử
phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt hoặc tại điểm thu phạt số..... của
Kho bạc Nhà nước.⁸..... trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao
Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định
xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Quyết định này được giao cho:.....

1. Ông (bà)/Tổ chức..... để chấp hành;

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt

3..... ;

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁶ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁷ Ghi rõ lý do.

⁸ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

Mẫu quyết định số 07

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-XPHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính do³..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....;

Tôi⁴.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:**

Ông (bà)/Tổ chức⁵

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày: Tại

Với các hình thức sau:**1. Hình thức xử phạt chính:**

¹ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

⁵ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là..... đồng (Viết bằng chữ:.....)

2. Hình phạt bổ sung (nếu có):

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề:.....

2. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính gồm:.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Lý do

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁶:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm..... quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp được hoãn chấp hành hoặc⁷

Quá thời hạn này, nếu Ông (bà)/Tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt theo quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số..... của Kho bạc Nhà nước⁸..... trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....⁹

Trong thời hạn ba ngày Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức..... để chấp hành;

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt

3..... ;

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁶ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁷ Ghi rõ lý do.

⁸ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

⁹ Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

Mẫu quyết định số 08

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-CC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A², ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực tư pháp

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
 Để đảm bảo thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về..... số.....
 ngày..... tháng..... năm..... của,
 Tôi³,.....; Chức vụ:,
 Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về.....

Đối với:

Ông (bà)/Tổ chức⁴:

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày:..... Tại.....

¹ Nếu Quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên người ra Quyết định cưỡng chế.

⁴ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Biện pháp cưỡng chế⁵:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này và chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang

Quyết định này được gửi cho Ông (bà)/Tổ chức..... để thực hiện

2..... đề 6;

3..... đề 7;

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁵ Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế, số tiền cưỡng chế, hoặc các biện pháp khắc phục phải thực hiện.

⁶ Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại Ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

⁷ Nếu biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh, buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện, buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại thì Quyết định được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

Mẫu quyết định số 09

Tên cơ quan chủ quản¹
 Tên cơ quan ra quyết định
 Số:...../QĐ-KPHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A², ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính
 gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt
 trong lĩnh vực tư pháp**

Căn cứ Điều³..... Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều⁴..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp;

Vi⁵..... nên không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính
 Để khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính gây ra,

Tôi⁶,.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với:

¹ Nếu Quyết định khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Nếu Quyết định khắc phục hậu quả trong trường hợp hết thời hiệu thì căn cứ vào Điều 10, nếu trong trường hợp hết thời hạn ra Quyết định xử phạt thì ghi căn cứ vào Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

⁴ Ghi cụ thể điều, khoản của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

⁵ Ghi rõ lý do không xử phạt.

⁶ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức⁷:

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng minh nhân dân số:...../Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Cấp ngày:..... Tại.....

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁸:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của.....⁹;

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Lý do không xử phạt hành chính:

Hậu quả cần khắc phục là:

Biện pháp để khắc phục hậu quả là:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp.....¹⁰ Quá thời hạn này, nếu Ông (bà)/Tổ chức..... cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/Tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....¹¹

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

Ông (bà)/Tổ chức..... để chấp hành

2.

3.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁷ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

⁸ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁹ Ghi cụ thể từng điều, khoản, mức phạt của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp mà cá nhân, tổ chức vi phạm.

¹⁰ Ghi rõ lý do.

¹¹ Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền quyết định.